

Số: 71 / QĐ-CTHTHHKVVIII

Khánh Hòa, ngày 21 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành biểu giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại cảng biển thuộc
tỉnh Khánh Hòa và tỉnh Ninh Thuận**

CHỦ TỊCH

CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VIII

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VIII;

Theo đề nghị của Giám đốc Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VIII.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Biểu giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại cảng biển thuộc tỉnh Khánh Hòa và tỉnh Ninh Thuận” của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VIII.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, thay thế cho Quyết định số 102/QĐ-CTHTHHKVVIII ngày 31/12/2016 của Công ty Hoa tiêu hàng hải khu vực VIII về việc ban hành biểu giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại hai tỉnh Khánh Hòa và Ninh Thuận.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Các phòng ban chức năng Công ty chịu trách nhiệm thực hiện việc báo cáo biểu giá này với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và thực hiện thông báo biểu giá này đến các đối tượng khách hàng sử dụng dịch vụ hoa tiêu của công ty.

2. Những nội dung chưa quy định tại Biểu giá ban hành kèm theo Quyết định này sẽ được thực hiện theo Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam.

3. Trường hợp các yếu tố hình thành giá thay đổi có thể làm cho giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại quyết định này thay đổi thì Công ty Hoa tiêu hàng hải khu vực VIII sẽ ban hành quyết định điều chỉnh biểu giá sau khi có sự chấp thuận của Cục Hàng hải Việt Nam, Bộ Giao thông vận tải.

4. Ban Giám đốc, Trưởng các phòng, ban Công ty, các đối tác và khách hàng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. / *Ước*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CHHVN (b/c);
- Tcty BĐATHH MN (b/c);
- Cảng vụ HH Nha Trang;
- Cảng vụ HH Ninh Thuận;
- Cục thuế tỉnh Khánh Hòa;
- KSV;
- Lưu: VT, TCKT.



VŨ HOÀI NAM

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ HOA TIÊU HÀNG HẢI
TẠI CẢNG BIỂN THUỘC TỈNH KHÁNH HÒA VÀ TỈNH NINH THUẬN
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 71 /QĐ-CTHTHHKVVIII ngày 21/12/2018
của Chủ tịch Công ty Hoa tiêu hàng hải khu vực VIII)

Chương I: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Biểu giá này quy định giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải của Công ty Hoa tiêu hàng hải khu vực VIII tại cảng biển thuộc tỉnh Khánh Hòa và tỉnh Ninh Thuận.
2. Biểu giá này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức cá nhân nước ngoài liên quan đến việc cung cấp và sử dụng dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại cảng biển thuộc tỉnh Khánh Hòa và tỉnh Ninh Thuận.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Tàu thuyền là phương tiện hoạt động trên mặt nước hoặc dưới mặt nước bao gồm tàu, thuyền và các phương tiện khác có động cơ hoặc không có động cơ.
2. Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí là tàu thuyền phục vụ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí hoặc thực hiện các hoạt động liên quan đến dịch vụ dầu khí.
3. Tàu lai là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu vào, rời cập cầu, bến, phao neo.
4. Tổng dung tích - Gross Tonnage (GT) là dung tích toàn phần lớn nhất của tàu thuyền được ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.
5. Hàng hóa xuất khẩu là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
6. Hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
7. Hàng hóa trung chuyển là hàng hóa được vận chuyển từ nước ngoài đến cảng biển Việt Nam và đưa vào bảo quản tại khu vực trung chuyển của cảng biển trong một thời gian nhất định rồi xếp lên tàu thuyền khác để vận chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.
8. Hàng hóa quá cảnh là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được xếp dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.
9. Lướt dẫn tàu được tính là việc hoa tiêu hàng hải dẫn tàu liên tục từ vị trí hoa tiêu lên tàu đến vị trí hoa tiêu rời tàu theo quy định.
10. Một chuyến được tính là tàu thuyền vào khu vực hàng hải 01 lướt và rời khu vực hàng hải 01 lướt.
11. Tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo bao gồm các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam được công bố theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Đối tượng tính giá dịch vụ

1. Đối tượng tính giá dịch vụ đối với hoạt động hàng hải quốc tế, bao gồm:

- a) Tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh hoặc quá cảnh vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải; tàu thuyền nước ngoài vào hoạt động tại cảng biển Việt Nam;
- b) Tàu thuyền hoạt động vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, quá cảnh tại khu vực hàng hải;
- c) Tàu thuyền vận tải hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam; tàu thuyền chuyên dùng hoạt động trên tuyến quốc tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;
- d) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực hàng hải;
- đ) Hành khách của tàu khách từ nước ngoài đến Việt Nam (hoặc ngược lại) bằng đường biển, đường thủy nội địa vào, rời khu vực hàng hải.

2. Đối tượng tính giá dịch vụ đối với hoạt động hàng hải nội địa, bao gồm:

- a) Tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;
- b) Tàu thuyền vận tải hàng hóa, hành khách hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;
- c) Tàu thuyền hoạt động trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam;
- d) Hàng hóa nội địa được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực hàng hải;
- e) Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí hoạt động tại các cảng dầu khí ngoài khơi, cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí trong khu vực trách nhiệm của cảng vụ hàng hải.

3. Tàu công vụ là tàu thuyền chuyên dùng để thực hiện công vụ của Nhà nước không vì mục đích thương mại không thuộc đối tượng tính giá theo quy định tại Thông tư này.

4. Tàu thuyền vào, rời cảng tránh trú bão hoặc để bàn giao người bị nạn trên biển mà không xếp dỡ hàng hóa, không nhận trả khách có xác nhận của cảng vụ hàng hải tại khu vực; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không thuộc đối tượng tính giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải và giá dịch vụ cầu, bến, phao neo.

Điều 4. Nguyên tắc xác định giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải

1. Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải quy định trong biểu giá này được xác định bằng mức giá tối đa trong khung giá quy định tại Thông tư 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao thông vận tải về Ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam.

2. Các mức giá quy định trong Biểu giá này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%.

Đối với hoạt động vận tải quốc tế: Trường hợp các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hoa tiêu hàng hải thuộc đối tượng chịu thuế suất 0% và đáp ứng các điều kiện áp dụng thuế suất 0% theo quy định của pháp luật thuế hiện hành thì công ty sẽ thực hiện thu thuế giá trị gia tăng theo thuế suất thuế giá trị gia tăng 0%.

3. Công ty Hoa tiêu hàng hải khu vực VIII khi tính giá dịch vụ hoa tiêu sẽ xuất hóa đơn dịch vụ theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Đồng tiền tính giá dịch vụ

1. Đồng tiền tính giá dịch vụ là đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ đối với dịch vụ hoa tiêu cung cấp cho tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế.

2. Đồng tiền thu giá dịch vụ là đồng Việt Nam đối với dịch vụ hoa tiêu cung cấp cho tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa.

3. Trường hợp chuyển đổi từ Đô la Mỹ sang đồng Việt Nam thì thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Đơn vị tính và cách làm tròn

1. Tổng dung tích (GT) là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ tại cảng biển.

2. Đối với tàu thuyền không ghi GT chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn nhất, được quy đổi như sau:

a) Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;

b) Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;

c) Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;

d) Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 04 GT;

đ) Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn: tính bằng tổng dung tích của cả đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn, bao gồm: sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy.

3. Đơn vị tính công suất máy: công suất máy chính của tàu thuyền được tính theo HP, CV hoặc KW; phần lẻ dưới 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW tính tròn là 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW.

4. Đơn vị thời gian:

a) Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày;

b) Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.

5. Đơn vị khoảng cách tính giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải là hải lý (HL); phần lẻ dưới 01 HL tính bằng 01 HL.

Điều 7. Tuyến dẫn tàu được giao cho Công ty Hoa tiêu hàng hải khu vực VIII

1. Các tuyến dẫn tàu được giao: Tương ứng với các loại dịch vụ được quy định tại Điều 9 (vận tải nội địa) và Điều 10 (vận tải quốc tế) của Biểu giá này:

- Tuyến Nha Trang – Cảng Nha Trang: Vận tải nội địa (điểm 2,3,4, khoản 1, Điều 9);
Vận tải quốc tế (điểm 2,3, khoản 1; khoản 2, Điều 10).

- Tuyến Ba Ngòi - Cảng Cam Ranh: Vận tải nội địa (điểm 1,3,4 khoản 1, Điều 9); Vận tải quốc tế (điểm 2,3, khoản 1; khoản 2, Điều 10).
 - Tuyến Ba Ngòi – Khu chuyển tải Cam Ranh Cái Mép: Vận tải nội địa (điểm 1,3,4, khoản 1, Điều 9); Vận tải quốc tế (điểm 2,3, khoản 1; khoản 2, Điều 10).
 - Tuyến Ba Ngòi - Kho K720: Vận tải nội địa (điểm 1,3,4, khoản 1, Điều 9); Vận tải quốc tế (điểm 2,3, khoản 1; khoản 2, Điều 10).
 - Tuyến Ba Ngòi - Cảng K662: Vận tải nội địa (điểm 1,3,4, khoản 1, Điều 9); Vận tải quốc tế (điểm 2,3, khoản 1; khoản 2, Điều 10).
 - Tuyến Ba Ngòi - Cảng Xi măng Hà Tiên: Vận tải nội địa (điểm 1,3,4, khoản 1, Điều 9); Vận tải quốc tế (điểm 2,3, khoản 1; khoản 2, Điều 10).
 - Tuyến Ba Ngòi - Cảng khí hóa lỏng Hồng Mộc: Vận tải nội địa (điểm 1,3,4, khoản 1, Điều 9); Vận tải quốc tế (điểm 2,3, khoản 1; khoản 2, Điều 10).
 - Khu chuyển tải Ninh Chữ: Vận tải nội địa (điểm 2,3,4, khoản 1, Điều 9); Vận tải quốc tế (điểm 2,3, khoản 1; khoản 2, Điều 10).
 - Tuyến Cà Ná - Cảng Cà Ná: Vận tải nội địa (điểm 2,3,4, khoản 1, Điều 9); Vận tải quốc tế (điểm 2,3, khoản 1; khoản 2, Điều 10).
 - Tuyến Vân Phong - Cảng HVS: Vận tải nội địa (điểm 1,3,4, khoản 1, điều 9); Vận tải quốc tế (điểm 1,2,3, khoản 1, điều 10).
 - Tuyến Vân Phong - Cảng Kho dầu Ngoại Quan Vân Phong: Vận tải nội địa (điểm 1,3,4, khoản 1, Điều 9); Vận tải quốc tế (điểm 1,2,3, khoản 1, Điều 10).
 - Tuyến Vân Phong - Cảng chuyển tải cát Vân Phong, Hòn Gôm: Vận tải nội địa (điểm 1,3,4, khoản 1, Điều 9); Vận tải quốc tế (điểm 1,2,3, khoản 1, Điều 10).
 - Tuyến Vân Phong - Khu chuyển tải dầu STS tại vịnh Vân Phong: Vận tải nội địa (điểm 1,3,4, khoản 1, Điều 9); Vận tải quốc tế (điểm 1,2,3, khoản 1 và mục o, khoản 3, Điều 10).
 - Tuyến Vân Phong - Cảng Đầm Môn: Vận tải nội địa (điểm 1,3,4, khoản 1, Điều 9); Vận tải quốc tế (điểm 1,2,3, khoản 1, Điều 10).
 - Tuyến Vân Phong - Cảng xi măng Nghi Sơn: Vận tải nội địa (điểm 1,3,4, khoản 1, Điều 9); Vận tải quốc tế (điểm 1,2,3, khoản 1, Điều 10).
 - Tuyến Vân Phong - Cảng xi măng Long Sơn: Vận tải nội địa (điểm 1,3,4, khoản 1, Điều 9); Vận tải quốc tế (điểm 1,2,3, khoản 1, Điều 10).
 - Tuyến Vân Phong - Cảng Hòn Khói: Vận tải nội địa (điểm 1,3,4, khoản 1, Điều 9); Vận tải quốc tế (điểm 1,2,3, khoản 1, Điều 10).
2. Các tuyến hàng hải khác: là các tuyến dẫn tàu phát sinh ngoài các tuyến dẫn tàu nêu trên do Công ty thực hiện cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải.

Chương II: BIỂU GIÁ DỊCH VỤ HOA TIÊU HÀNG HẢI

Điều 8. Cơ sở xác định giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải

1. Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải được tính theo từng lượt dẫn tàu, bằng tích số của mức giá dịch vụ tương ứng quy định tại Điều 9, Điều 10 Biểu giá này với cự ly dẫn tàu với tổng dung tích của tàu thuyền; riêng đối với điểm 3 khoản 1 Điều 9 và điểm 2 khoản 1 Điều 10 thì được tính bằng tích số của mức giá dịch vụ tương ứng với tổng dung tích của tàu thuyền.

2. Trường hợp giá dịch vụ hoa tiêu tính theo quy định tại khoản 1 Điều này thấp hơn giá tối thiểu cho 01 lượt dẫn tàu thì áp dụng bằng giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu quy định tại Điều 9, Điều 10 của Biểu giá này.

3. Tổng dung tích (GT) là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ hoa tiêu, trong đó:

a) Đối với tàu thuyền chở hàng lỏng: dung tích toàn phần tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định, không phân biệt tàu có hay không có két nước dằn;

b) Đối với tàu thuyền chở khách: dung tích toàn phần tính bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.

Điều 9. Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa

1. Bảng giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với một số tuyến dẫn tàu và một số loại tàu thuyền được quy định như sau:

TT	Loại dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá dịch vụ tương ứng
1	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu Vân Phong, Ba Ngòi (tỉnh Khánh Hòa); giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu là 550.000 đồng/lượt dẫn tàu	Đồng/GT/HL	27,5
2	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với các tuyến cảng còn lại; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu là 550.000 đồng/lượt dẫn tàu	Đồng/GT/HL	27,5

3	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu là 330.000 đồng/lượt dẫn tàu	Đồng/GT	66
4	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu từ 05 hải lý trở lên; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu là 330.000 đồng/lượt dẫn tàu	Đồng/GT/HL	27,5

2. Các quy định cụ thể

a) Khi yêu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải, người yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 06 giờ. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu, người yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến tối thiểu là 03 giờ;

b) Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, người yêu cầu hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi thì áp dụng mức giá bằng 22.000 đồng/người/giờ. Đối với trường hợp bao gồm cả phương tiện thì áp dụng mức giá bằng 220.000 đồng/người và phương tiện/giờ. Trường hợp hoa tiêu chưa xuất phát thì tính 01 giờ; hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát, thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu được tính tối thiểu là 01 giờ; hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu không quá 04 giờ, quá thời gian trên việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu coi như đã hủy bỏ và người yêu cầu hoa tiêu phải trả 80% số tiền tính giá dịch vụ hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và mức giá trong biểu giá quy định tại Điều này;

c) Trường hợp hoa tiêu đã lên tàu mà người yêu cầu hoa tiêu hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu thì người yêu cầu hoa tiêu phải trả 80% số tiền tính giá dịch vụ hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và mức giá trong biểu giá quy định tại Điều này;

d) Hoa tiêu đã hoàn thành việc dẫn tàu, trường hợp thuyền trưởng yêu cầu hoa tiêu ở lại trên tàu thì tiền chờ đợi được tính theo số giờ giữ lại thực tế;

đ) Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc, thiết bị, hiệu chỉnh la bàn thì mức giá áp dụng bằng 110% mức giá trong biểu giá quy định tại Điều này;

e) Chủ tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải tối thiểu 04 chuyến/tàu/tháng thì từ chuyến thứ tư trở đi của tàu này trong tháng, mức giá áp dụng bằng 80% mức giá trong biểu giá quy định tại Điều này;

g) Chủ tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 04 chuyến/ tháng tại 01 khu vực hàng hải thì từ chuyến thứ tư trở đi mức giá áp dụng bằng 50% mức giá trong biểu giá quy định tại Điều này đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó nhưng không thấp hơn giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu theo biểu giá quy định tại khoản 1 Điều này;

h) Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) chủ tàu phải trả chi phí phương tiện phát sinh cho việc đón trả hoa tiêu. Giá dịch vụ phương tiện đưa đón hoa tiêu không vượt quá 330.000 đồng/tàu/lượt;

i) Tàu thuyền đã đến vị trí chờ hoa tiêu theo đúng giờ đã yêu cầu được cảng vụ hàng hải tại khu vực và tổ chức hoa tiêu chấp thuận mà hoa tiêu chưa tới khiến tàu phải chờ đợi thì tổ chức hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi cho chủ tàu là 275.000 đồng/giờ, tính theo số giờ thực tế phải chờ đợi;

k) Trường hợp hoa tiêu đã đến vị trí đón hoa tiêu nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng, có xác nhận của cảng vụ hàng hải tại khu vực thì tổ chức hoa tiêu thu giá dịch vụ hoa tiêu bằng giá tối thiểu cho 01 tàu/lượt dẫn tàu theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 10. Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế

1. Bảng giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với một số tuyến dẫn tàu và một số loại tàu thuyền được quy định như sau:

TT	Loại dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá dịch vụ tương ứng
1	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại tuyến dẫn tàu Vân Phong (tỉnh Khánh Hòa); giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 330 USD/lượt dẫn tàu	USD/GT/HL	0,00495
2	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 110 USD/lượt dẫn tàu	USD/GT	0,0165
3	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT (kể cả tàu đánh bắt cá)	USD/lượt dẫn tàu	44

2. Đối với các trường hợp sử dụng dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến cảng thuộc tỉnh Khánh Hòa và Ninh Thuận (ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này) thì giá dịch vụ hoa tiêu được tính như sau:

TT	Loại dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá dịch vụ tương ứng
1	Dưới 10 hải lý; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 330 USD/lượt dẫn tàu	USD/GT/HL	0,00374
2	Từ 10 hải lý đến 30 hải lý; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 330 USD/lượt dẫn tàu	USD/GT/HL	0,00242
3	Trên 30 hải lý; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 330 USD/lượt dẫn tàu	USD/GT/HL	0,00165

3. Các quy định cụ thể:

a) Khi yêu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải, người yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 06 giờ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 24 giờ. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu, người yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến tối thiểu là 03 giờ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi là 08 giờ;

b) Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, đối với cảng dầu khí ngoài khơi dưới 08 giờ, người yêu cầu hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi thì áp dụng mức giá bằng 11 USD/người/giờ. Đối với trường hợp bao gồm cả phương tiện thì áp dụng mức giá bằng 22 USD/người và phương tiện/giờ. Trường hợp hoa tiêu chưa xuất phát thì tính 01 giờ; hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát, thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu được tính tối thiểu là 01 giờ; hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu không quá 04 giờ, quá thời gian trên việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu coi như đã hủy bỏ và người yêu cầu hoa tiêu phải trả 80% số tiền tính giá dịch vụ hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và mức giá trong biểu giá quy định tại Điều này;

c) Hoa tiêu đã hoàn thành việc dẫn tàu, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi và tiền chờ đợi được tính theo số giờ giữ lại thực tế;

d) Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc thiết bị, hiệu chỉnh la bàn thì mức giá áp dụng bằng 110% mức giá trong biểu giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, theo cự ly dẫn tàu thực tế;

đ) Tàu thuyền không tự vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật thì mức giá áp dụng bằng 150% mức giá trong biểu giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, theo cự ly dẫn tàu thực tế;

e) Tàu thuyền yêu cầu hoa tiêu đột xuất (ngoài quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c, điểm d và điểm đ khoản này) thì mức giá áp dụng bằng 110% mức giá trong biểu giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, theo cự ly dẫn tàu thực tế;

g) Trường hợp hoa tiêu đã lên tàu nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng có cảng vụ hàng hải khu vực xác nhận thì giá dịch vụ hoa tiêu bằng 330 USD/tàu/lượt dẫn;

h) Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) người yêu cầu hoa tiêu phải trả chi phí phương tiện phát sinh thêm trong việc đưa đón hoa tiêu. Giá dịch vụ phương tiện đón trả hoa tiêu không quá 33 USD/tàu/lượt dẫn;

i) Tàu thuyền đã đến vị trí chờ hoa tiêu theo đúng giờ đã yêu cầu được cảng vụ hàng hải khu vực và tổ chức hoa tiêu chấp thuận mà hoa tiêu chưa tới, khiến tàu phải chờ đợi thì tổ chức hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi cho chủ tàu, tiền chờ đợi là 110 USD/giờ, tính theo số giờ thực tế phải chờ đợi;

k) Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải nhiều hơn 03 chuyến/tháng/khu vực hàng hải, từ chuyến thứ tư trở đi của tàu này trong tháng, mức giá áp dụng bằng 80% mức giá trong biểu giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này nhưng không thấp hơn 330 USD;

l) Chủ tàu thuyền có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/tháng/khu vực hàng hải, mức giá áp dụng bằng 50% mức giá trong biểu giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này nhưng không thấp hơn 330 USD;

m) Tàu thuyền chở khách có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên vào, rời một khu vực hàng hải, mức giá áp dụng bằng 40% mức giá trong biểu giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này nhưng không thấp hơn 330 USD;

n) Tàu thuyền phải dịch chuyển giữa các cầu cảng trong phạm vi bến cảng theo yêu cầu của giám đốc doanh nghiệp cảng thì áp dụng theo mức giá dịch vụ hoa tiêu dịch chuyển trong cảng đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa theo quy định tại Điều 9 tại biểu giá này;

o) Tàu thuyền chuyển tải dầu tại vịnh Vân Phong - Khánh Hòa áp dụng mức giá dịch vụ hoa tiêu bằng 50% mức giá trong biểu giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, quy định này được áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020;

p) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa hoặc đóng mới mà không bốc dỡ hàng hóa, không đón, trả khách, mức giá áp dụng bằng 70% mức giá trong biểu giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.



PHỤ LỤC
MÃ HIỆU VÀ KHOẢNG CÁCH CÁC TUYẾN DẪN TÀU
CÔNG TY HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VIII
(Kèm theo Biểu giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại cảng biển
thuộc tỉnh Khánh Hòa và tỉnh Ninh Thuận)

TT	Từ vị trí đón đến vị trí trả hoa tiêu (và ngược lại)	Mã tuyến luồng dẫn tàu	Khoảng cách dẫn tàu (hải lý)
1	P/S Nha Trang - Cảng Nha Trang	T25	5
2	P/S Vân Phong - Cảng HVS	T26	8
3	P/S Vân Phong - Cảng chuyển tải dầu STS	T27	6
4	P/S Vân Phong - Cảng Đầm Môn	T28	11
5	P/S Vân Phong - Cảng xi măng Nghi Sơn	T29	10
6	P/S Vân Phong - Cảng kho dầu ngoại quan Vân Phong	T30	8
7	P/S Ba Ngòi - Cảng Cam Ranh	T31	9
8	P/S Ba Ngòi - Cảng xi măng Hà Tiên	T32	10
9	P/S Ba Ngòi - Kho K720	T33	10
10	P/S Ninh Chữ - Khu chuyển tải Ninh Chữ	T34	5
11	P/S Vân Phong - Cảng Hòn Khói	T34a	14
12	P/S Cà Ná - Cảng Cà Ná	T34b	3
13	Di chuyển trong Cảng Nha Trang	T34c	3
14	Di chuyển trong Cảng kho dầu ngoại quan Vân Phong	T34d	4
15	Di chuyển trong Cảng Cam Ranh	T34e	4
16	P/S Vân Phong - Cảng chuyển tải cát Vân Phong, Hòn Gốm	T34g	21
17	P/S Ba Ngòi - Khu chuyển tải Cam Ranh Cái Mép	T34h	6
18	P/S Ba Ngòi - Kho K662	T34i	9
19	P/S Ba Ngòi - Cảng khí hóa lỏng Hồng Mộc	T34k	10
20	P/S Vân Phong - Cảng xi măng Long Sơn	T34l	10